



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.616.775.200	942.935.627.258
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	196.891.317.007	683.804.340.853
111	1. Tiền		16.891.317.007	46.230.074.186
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.000.000.000	637.574.266.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		91.645.013.368	91.024.167.418
121	1. Chứng khoán kinh doanh	9.1	176.040.042.320	175.590.378.069
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	9.1	(84.395.028.952)	(84.566.210.651)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.030.785.714	168.057.459.876
131	1. Phải thu khách hàng		40.645.413.919	106.312.650.268
132	2. Trả trước cho người bán		1.764.043.590	-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ		-	27.694.068.191
136	3. Các khoản phải thu khác	5	81.869.988.730	56.725.481.231
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(248.660.525)	(22.674.739.814)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		49.659.111	49.659.111
153	1. Thuế và các khoản phải thu NN		49.659.111	49.659.111
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.082.041.479.996	5.772.782.073.390
220	I. Tài sản cố định		16.323.864.948	16.766.950.915
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	7.366.939.935	7.354.471.500
222	Nguyên giá		21.412.929.480	21.661.205.362
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.045.989.545)	(14.306.733.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	8.956.925.013	9.412.479.415
228	Nguyên giá		15.135.432.540	15.135.432.540
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.178.507.527)	(5.722.953.125)
230	II. Bất động sản đầu tư	8	538.797.589.068	584.938.280.334
231	1. Nguyên giá		1.015.043.203.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(476.245.614.868)	(427.772.726.602)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.239.603.596	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.239.603.596	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		6.520.149.392.362	5.166.204.780.321
251	1. Đầu tư vào công ty con	9.2	1.848.756.682.415	1.618.039.161.534
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	9.3	3.365.015.533.181	2.634.985.786.136
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.4	1.383.552.988.567	987.329.212.296
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.4	(77.175.811.801)	(74.149.379.645)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.531.030.022	4.872.061.820
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.531.030.022	4.872.061.820
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.494.658.255.196	6.715.717.700.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.039.441.565.996	1.157.729.218.557
310	I. Nợ ngắn hạn		325.308.512.878	486.649.339.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		18.315.926.398	101.220.058.069
312	2. Người mua trả tiền trước		4.405.034.972	2.669.250.656
313	3. Thuế và các khoản phải nộp NN	10	20.309.018.923	19.760.255.537
314	4. Phải trả người lao động		1.253.900.000	
315	5. Chi phí phải trả	11	13.333.383.123	10.617.334.011
318	5. Doanh thu chưa thực hiện		82.250.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	42.897.143.323	40.268.552.458
320	7. Vay và nợ thuê tài chính	13.1	224.227.162.630	310.632.550.627
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		484.693.509	1.481.338.509
330	II. Nợ dài hạn		714.133.053.118	671.079.878.690
337	1. Phải trả dài hạn khác		113.493.727.871	109.947.997.267
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.2	600.639.325.247	561.131.881.423
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	6.455.216.689.200	5.557.988.482.091
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.455.216.689.200	5.557.988.482.091
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.233.348.786	1.050.233.348.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(83.026.660)	(31.342.660)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.979.473.252	200.979.473.252
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.103.498.483.822	1.610.638.902.713
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		936.604.529.713	706.260.147.855
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.166.893.954.109	904.378.754.858
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.494.658.255.196	6.715.717.700.648



Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tính: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	131.407.456.146	132.106.048.088	628.441.399.998	588.323.348.144
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	131.407.456.146	132.106.048.088	628.441.399.998	588.323.348.144
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(45.565.046.921)	(44.536.943.125)	(263.489.134.397)	(241.962.248.949)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.842.409.225	87.569.104.963	364.952.265.601	346.361.099.195
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	255.376.756.562	290.399.035.901	947.958.899.664	730.932.466.255
22	7. Chi phí tài chính	16	(11.698.710.634)	(18.169.154.960)	(50.938.383.594)	(71.956.431.860)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.737.207.877)	(17.119.149.600)	(47.471.124.922)	(66.897.142.840)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	3.980.037.863	(11.003.930.111)	(24.470.964.366)	(39.584.301.405)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		333.500.493.016	348.795.055.793	1.237.501.817.305	965.752.832.185
31	10. Thu nhập khác	17	4.877.037.454	1.395.558.184	7.917.934.121	3.717.987.859
32	11. Chi phí khác		(5.241.347.049)	-	(5.241.347.049)	-
40	12. Lợi nhuận khác		(364.309.595)	1.395.558.184	2.676.587.072	3.717.987.859
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		333.136.183.421	350.190.613.977	1.240.178.404.377	969.470.820.044
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(19.220.049.724)	(18.652.448.096)	(70.943.418.470)	(63.808.518.436)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18	(2.686.827.388)	(1.498.716.965)	(2.341.031.798)	(1.283.546.750)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		311.229.306.309	330.039.448.916	1.166.893.954.109	904.378.754.858

Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.240.178.404.377	969.470.820.044
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	6.7.8	50.032.453.378	51.492.839.411
03	Các khoản trích lập dự phòng		(19.570.828.832)	(1.785.288.724)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(873.106.908)	2.584.007.120
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(947.342.450.701)	(730.466.834.827)
06	Chi phí lãi vay	16	47.471.124.922	66.897.142.840
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		369.895.596.236	358.192.685.864
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		143.954.693.900	(52.749.674.110)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(74.267.527.758)	(39.645.275.630)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(449.664.251)	(63.900.077.721)
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.240.127.810)	(59.397.738.662)
15	Thuế TNDN đã nộp		(70.375.816.842)	(57.934.597.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		319.517.153.475	84.565.322.674
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(7.688.279.741)	(3.275.333.208)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		491.827.273	747.796.598
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(1.561.110.494.821)	(577.688.039.915)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác		254.341.137.766	61.548.344.226
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		820.149.765.739	768.911.907.923
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(493.816.043.784)	250.244.675.624
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(51.684.000)	-
33	Tiền vay ngắn và dài hạn nhận được		808.000.000.000	520.155.413.914
34	Tiền chi trả nợ vay		(853.822.944.173)	(180.447.611.156)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(266.652.937.470)	(424.998.210.970)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(312.527.565.643)	(85.290.408.212)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(486.826.455.952)	249.519.590.086

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		683.804.340.853	432.394.573.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(86.567.894)	1.890.177.688
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		196.891.317.007	683.804.340.853



Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập
Ngày 24 tháng 01 năm 2017



Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng




Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 6 năm 2016. Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cập nhật theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong nghiệp vụ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

➤ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty đã chuyển giao phần lớn những rủi ro, lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	75.529.406	31.395.685
Tiền gửi ngân hàng	16.815.787.601	46.198.678.501
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	637.574.266.667
TỔNG CỘNG	196.891.317.007	683.804.340.853

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	484.361.111	1.015.624.662
Cổ tức phải thu	77.823.252.000	-
Tạm ứng đầu tư dự án	1.319.095.260	53.527.397.573
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	2.013.477.545	2.171.223.579
Phải thu khác	229.802.814	11.235.417
TỔNG CỘNG	81.869.988.730	56.725.481.231

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính : VND				
	Nhà cửa & vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	15.535.842.267	5.202.634.346	346.258.749	576.470.000	21.661.205.362
Mua trong kỳ	-	1.081.179.145	35.300.000	-	1.116.479.145
Thanh lý trong kỳ	-	788.285.027	-	576.470.000	1.364.755.027
Số cuối kỳ	15.535.842.267	5.495.528.464	381.558.749	-	21.412.929.480
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	10.980.700.001	2.443.609.360	305.954.501	576.470.000	14.306.733.862
Khấu hao trong kỳ	477.223.527	599.405.595	27.381.588	-	1.104.010.710
Thanh lý trong kỳ	-	788.285.027	-	576.470.000	1.364.755.027
Số cuối kỳ	11.457.923.528	2.254.729.928	333.336.089	-	14.045.989.545
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	4.555.142.266	2.759.024.986	40.304.248	-	7.354.471.500
Số cuối kỳ	4.077.918.739	3.240.798.536	48.222.660	-	7.366.939.935

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá:</i>			
Số đầu năm	11.592.038.449	3.543.394.091	15.135.432.540
Số cuối kỳ	11.592.038.449	3.543.394.091	15.135.432.540
<i>Giá trị hao mòn lũy kế:</i>			
Số đầu năm	2.528.299.034	3.194.654.091	5.722.953.125
Khấu hao trong kỳ	322.001.069	133.553.333	455.554.402
Số cuối kỳ	2.850.300.103	3.328.207.424	6.178.507.527
<i>Giá trị còn lại:</i>			
Số đầu năm	9.063.739.415	348.740.000	9.412.479.415
Số cuối kỳ	8.741.738.346	215.186.667	8.956.925.013

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá:</i>					
Số đầu năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Tăng trong kỳ	503.010.300	1.829.186.700			2.332.197.000
Số cuối kỳ	774.704.294.593	239.702.205.888	90.250.454	546.453.001	1.015.043.203.936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế:</i>					
Số đầu năm	271.702.853.028	155.433.170.119	90.250.454	546.453.001	427.772.726.602
Khấu hao trong kỳ	26.711.721.906	21.761.166.360	-	-	48.472.888.266
Số cuối kỳ	298.414.574.934	177.194.336.479	90.250.454	546.453.001	476.245.614.868
<i>Giá trị còn lại:</i>					
Số đầu năm	502.498.431.265	82.439.849.069	-	-	584.938.280.334
Số cuối kỳ	476.289.719.659	62.507.869.409	-	-	538.797.589.068

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 9.1</i>)	146.040.042.320	145.590.378.069
Ủy thác đầu tư	30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.395.028.952)	(84.566.210.651)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	91.645.013.368	91.024.167.418

Đầu tư dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 9.2</i>)	1.848.756.682.415	1.618.039.161.534
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 9.3</i>)	3.365.015.533.181	2.634.985.786.136
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 9.4</i>)	1.383.552.988.567	987.329.212.296
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(77.175.811.801)	(74.149.379.645)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	6.520.149.392.362	5.166.204.780.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá trị đầu tư(VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công Ty CP Chế Biến Thủy Sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	60.411.760.000	(40.917.616.000)
Công Ty CP DVBC Viễn Thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.480.660.901)	48.000.000.000	(35.714.113.000)
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	7.815.990.000	(4.971.934.367)
Công Ty CP Mạng Cành	5.700.400.000	(2.262.204.714)	5.400.400.000	(2.262.204.714)
Các khoản đầu tư khác	24.111.892.320	(762.612.970)	23.962.228.069	(700.342.570)
TỔNG CỘNG	146.040.042.320	(84.395.028.952)	145.590.378.069	(84.566.210.651)

9.2 Đầu tư của Công ty mẹ vào các công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty TNHH Quản Lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	6.000.000.000	6.000.000.000	TP.HCM - Việt Nam	DV quản lý văn phòng
Trans Orient Pte Ltd,	100,00	5.841.857.500	5.841.857.500	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	99,99	149.997.353.000	149.997.353.000	TP.HCM - Việt Nam	Cơ điện
Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	149.992.500.000	149.992.500.000	TP.HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Vinh Thịnh	99,96	5.128.562.025	5.128.562.025	TP.HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,97	650.592.000.000	650.592.000.000	TP.HCM - Việt Nam	Bất động sản
Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	200.000.000	200.000.000	TP.HCM - Việt Nam	Cung cấp nước
Công ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,37	654.555.863.881	650.286.889.009	Yên Bái - Việt Nam	Thủy điện
Công ty CPPT Điện Nông Thôn Trà Vinh	66,49	56.252.866.009	-	Trà Vinh - Việt Nam	Cung cấp điện
Công ty CP Hạ Tầng và BĐS Việt Nam	50,61	170.195.680.000	-	Hà Nội - Việt Nam	Bất động sản
TỔNG CỘNG		1.848.756.682.415	1.618.039.161.534		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		Ngành nghề kinh doanh
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	54.457.202.000	54.457.202.000	Bất động sản
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	382.178.855.776	355.835.503.932	Sản xuất điện
Công ty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	24,61	55.515.588.342	55.515.588.342	Sản xuất điện
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	23,54	780.041.489.908	719.477.528.423	Sản xuất điện
Cty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	34,30	173.265.171.175	173.265.171.175	Sản xuất điện
Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	368.000.000.000	368.000.000.000	Sản xuất điện
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	409.901.420.000	409.901.420.000	Cung cấp nước
Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	68.375.426.417	66.116.662.345	Cung cấp nước
Công ty CPĐT Nước Tân Hiệp	32,00	76.800.000.000	52.800.000.000	Cung cấp nước
Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	22.623.120.000	22.623.120.000	Cung cấp nước
Cty CP ĐT và KD Nước Sạch Sài Gòn	30,00	45.000.000.000	45.000.000.000	Cung cấp nước
Công ty CP Than Núi Béo	23,81	59.389.030.169	59.389.030.169	Sản xuất than
Công ty CP Than Đèo Nai	23,95	45.899.255.142	46.029.841.350	Sản xuất than
Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	24.809.965.209	-	Cung cấp nước
Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	59.910.716.000	-	Sản xuất điện
Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	40.176.895.080	-	Cung cấp nước
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hình	21,01	698.671.397.963	-	Sản xuất điện
Công ty CP Thủy Điện Sông Ông		-	36.379.038.400	Sản xuất điện
Công ty CP Hạ Tầng và BĐS Việt Nam		-	170.195.680.000	Bất động sản
TỔNG CỘNG		3.365.015.533.181	2.634.985.786.136	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.4 Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	-
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-
Công Ty CP Cấp Nước Đồng Nai	-	-	76.682.289.600	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	675.836.234.367	(3.438.255.801)	202.930.168.496	(411.823.645)
TỔNG CỘNG	1.383.552.988.567	(77.175.811.801)	987.329.212.296	(74.149.379.645)

10. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính : VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.220.049.724	18.652.448.096
Thuế thu nhập cá nhân	389.182.276	254.670.514
Thuế giá trị gia tăng	699.786.923	707.676.298
Các khoản phải nộp khác	-	145.460.629
TỔNG CỘNG	20.309.018.923	19.760.255.537

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính : VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	7.998.942.185	9.741.173.073
Các khoản phải trả khác	5.334.440.938	876.160.938
TỔNG CỘNG	13.333.383.123	10.617.334.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các khoản đầu tư	2.387.346.902	1.384.577.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	26.122.944.816	23.161.819.286
Các khoản phải trả khác cho các bên có liên quan (thuyết minh số 20)	7.129.750.560	4.843.022.225
Lãi trái phiếu phải trả	3.106.584.000	3.133.356.000
Các khoản phải trả khác	4.150.517.045	7.745.777.947
TỔNG CỘNG	42.897.143.323	40.268.552.458

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Ngắn hạn

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	-	112.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	224.227.162.630	197.932.550.627
TỔNG CỘNG	224.227.162.630	310.632.550.627

13.2 Dài hạn

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	824.866.487.877	759.064.432.050
Trong đó :		
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	224.227.162.630	197.932.550.627
Nợ dài hạn (**)	600.639.325.247	561.131.881.423

Các khoản vay dài hạn có lãi suất tương ứng từ : 6,74 % đến 8,3% / năm.

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ(VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC			
HĐTĐ / VNM140408CM (VND)	289.986.487.878	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>Khoản tín dụng số</i>	<i>Số cuối kỳ(VNĐ)</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Mô tả tài sản thế chấp</i>
<i>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC</i>			
HỆTD / VNM141190CM (VNĐ)	95.999.999.999	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế – Chi Nhánh Sài Gòn</i>			
HỆTD/ 112.HĐTD.625.15 .VIB (VNĐ)	38.880.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Thế chấp bằng khoản phải thu từ cho thuê văn phòng của một số cao ốc, khoản phải thu cố tức nhận từ cty CP BOO Nước Thủ Đức
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế – Chi Nhánh Sài Gòn</i>			
HỆTD/ 100.HĐTD.625.16 .VIB (VNĐ)	400.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Thế chấp bằng khoản phải thu từ cho thuê văn phòng của một số cao ốc, khoản phải thu cố tức nhận từ cty CP BOO Nước Thủ Đức
TỔNG CỘNG	<u>824.866.487.877</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính : VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.678.096.786	(31.342.660)	200.979.473.252	1.136.768.615.055	5.072.100.232.433
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	5.462.710.000	6.555.252.000	-	-	-	12.017.962.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	904.378.754.858	904.378.754.858
Chia cổ tức	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Số cuối năm	2.696.168.100.000	1.050.233.348.786	(31.342.660)	200.979.473.252	1.610.638.902.713	5.557.988.482.091
Năm nay						
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.233.348.786	(31.342.660)	200.979.473.252	1.610.638.902.713	5.557.988.482.091
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	404.420.310.000	-	-	-	-	404.420.310.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(51.684.000)	-	-	(51.684.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.166.893.954.109	1.166.893.954.109
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(674.034.373.000)	(674.034.373.000)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	2.103.498.483.822	6.455.216.689.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. DOANH THU**15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Tổng doanh thu	131.407.456.146	132.106.048.088
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>139.921.035.602</i>	<i>131.151.812.598</i>
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	<i>(8.513.579.456)</i>	<i>954.235.490</i>

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Cổ tức được chia	226.204.693.097	264.447.720.082
Lãi tiền gửi	3.448.223.294	8.690.087.150
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	49.129.116	83.851.453
Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư	25.674.711.055	17.177.377.216
TỔNG CỘNG	255.376.756.562	290.399.035.901

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư	(308.030.138)	403.895.852
Chi phí lãi vay	11.737.207.877	17.119.149.600
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	92.356.092	512.871.506
Chi phí tài chính khác	177.176.803	133.238.002
TỔNG CỘNG	11.698.710.634	18.169.154.960

17. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Thu nhập khác	4.877.037.454	1.395.558.184
Chi phí khác	5.241.347.049	-
GIÁ TRỊ THUẬN	(364.309.595)	1.395.558.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.220.049.724	18.652.448.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.686.827.388	1.498.716.965
TỔNG CỘNG	21.906.877.112	20.151.165.061

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2016</i>	<i>Quý IV năm 2015</i>
Hoàn nhập dự phòng	(22.426.079.289)	-
Chi phí nhân công	8.786.037.475	4.883.073.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.456.007.394	12.383.136.193
Chi phí dịch vụ mua vào	32.429.624.773	31.978.349.378
Chi phí khác bằng tiền	10.339.418.705	6.296.314.487
TỔNG CỘNG	41.585.009.058	55.540.873.236

20. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê Thu nhập cổ tức	356.780.009 58.055.730.237
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê Thu nhập cổ tức	110.671.293 7.840.389.760
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê Phí quản lý	7.685.900.444 (20.314.174.823)
Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê	8.906.518
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà	Công ty con	Thu nhập cổ tức	38.165.168.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	17.906.244.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	59.917.008.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	7.133.968.000
Công ty Cổ Phần BOO Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.474.060.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	10.803.725.100
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Bình Điền	Công ty liên kết	Góp vốn	(3.415.500.000)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/phải trả (VND)</i>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	94.165.568
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	2.778.444
Công ty Cổ Phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	30.762.434
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	1.885.771.099
TỔNG CỘNG			<u>2.013.477.545</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	(84.153.868)
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ & kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Cung cấp hàng hóa và DV lắp đặt	(17.035.605.268)
TỔNG CỘNG			<u>(17.119.759.136)</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	<u>(7.129.750.560)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính năm này.

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 24 tháng 01 năm 2017.



Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN LẠNH
Số Đ.K.K.Đ: 0300741143-C/Đ
Đ. LANG B'NH TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017